



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN **ĐẠI NAM**
GREAT SOUTH AUDITING AND INFORMATION TECHNOLOGY SOLUTION CO., LTD.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Website: www.gs-audit.com



AUDITING
ACCOUNTING
I.T.SOLUTION

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2025	7 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2025	10
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2025	11 - 23



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Môi trường Bình Định (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Môi trường Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Môi trường Đô thị Quy Nhơn - Doanh nghiệp Nhà nước, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100298570 ngày 16 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã năm (05) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ năm (05) ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc cập nhật địa chỉ hành chính của trụ sở chính.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 34.271.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 40 Phan Bội Châu, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Điện thoại : (84 - 256) 3 822 545
Fax : (84 - 256) 3 826 609
Mã số thuế : 4 1 0 0 2 9 8 5 7 0

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp thoát nước và xử lý chất thải - Chi nhánh Công ty cổ phần Môi trường Bình Định	Tổ 20, khu vực 3, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai
Đội dịch vụ sửa chữa và quản lý nghĩa trang	Tổ 11, Khu vực 7, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai

Các đơn vị trực thuộc của Công ty hoạt động theo phương thức hạch toán báo sổ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt;
- Thu gom, vận chuyển rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại, rác thải y tế;
- Quét dọn và phun nước rửa đường. Dịch vụ vệ sinh trung tâm thương mại, văn phòng, trường học và các hộ gia đình;
- Xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải, xử lý chất thải y tế;
- Thông hút hầm cầu, hút bể phốt. Hút và xử lý bùn thải. Dịch vụ cho thuê nhà vệ sinh di động;
- Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đô thị;
- Quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ;
- Sản xuất và mua bán các sản phẩm dịch vụ vệ sinh môi trường, các sản phẩm chế biến từ rác và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất và sửa chữa thiết bị chuyên dùng môi trường;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống xử lý chất thải rắn;
- Lắp đặt công trình điện chiếu sáng và điện công nghiệp;
- Tư vấn lập dự án đầu tư; tư vấn quản lý và điều hành dự án; tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm định kết quả đấu thầu;
- Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo quan trắc, giám sát môi trường, đề án bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư, lập hồ sơ cấp phép xả thải, lập hồ sơ cấp phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại; Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường;

47
G
M
V
T
N
H

- Tổ chức cứu hộ, cứu nạn trên bãi biển Quy Nhơn; quản lý hệ thống ngư cụ phòng tránh cá nhám; quản lý khu neo đậu thuyền;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 23).

Trong năm tài chính 2025, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

Nội dung	Số tiền (VND)
Trích quỹ đầu tư phát triển	925.941.965
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.277.217.680
Chia cổ tức trong năm 2025	2.056.260.000
Cộng	9.259.419.645

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Nghĩa	Chủ tịch	10 tháng 6 năm 2025	
Ông Nguyễn Nên Danh	Thành viên	10 tháng 6 năm 2025	
Bà Trần Thị Trâm Anh	Thành viên	10 tháng 6 năm 2025	
Bà Nguyễn Thị Xuân Biên	Thành viên	10 tháng 6 năm 2025	
Ông Đường Hạc Niên	Thành viên	10 tháng 6 năm 2025	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thương	Trưởng ban	10 tháng 6 năm 2025	
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban	27 tháng 10 năm 2020	10 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Hà Nghĩa	Thành viên	10 tháng 6 năm 2025	
Bà Trần Thị Xuân Vi	Thành viên	10 tháng 6 năm 2025	
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	27 tháng 10 năm 2020	10 tháng 6 năm 2025
Bà Huỳnh Thảo Ly	Thành viên	27 tháng 10 năm 2020	10 tháng 6 năm 2025

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Xuân Biên	Giám đốc	10 tháng 6 năm 2025	
Bà Trần Thị Trâm Anh	Phó Giám đốc	24 tháng 3 năm 2025	
Ông Đường Hạc Niên	Phó Giám đốc	11 tháng 07 năm 2024	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Giải pháp Công nghệ thông tin Đại Nam (GS-Audit) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



NGUYỄN TẤN NGHĨA
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Số: 1515/2026/BCKT/GS-Audit

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025 CỦA

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty cổ phần Môi trường Bình Định (gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 18 tháng 3 năm 2026 từ trang 07 đến trang 23 kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Môi trường Bình Định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Giải pháp Công nghệ thông tin Đại Nam (GS-Audit),



Nguyễn Quang Toàn - Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1057-2023-169-1



Nguyễn Phạm Thanh Thảo - Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4702-2025-169-1

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.408.001.939	96.279.639.982
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	48.185.693.364	54.404.041.292
1. Tiền	111		42.185.693.364	48.404.041.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	13.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	16.000.000.000	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.119.012.756	25.200.399.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	23.285.678.910	23.167.455.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.000.000	1.508.079.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	814.333.846	524.864.718
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.652.594.177	2.730.694.721
1. Hàng tồn kho	141	V.05	8.652.594.177	2.730.694.721
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.450.701.642	944.504.452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57.569.707	117.817.409
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.09	1.393.131.935	826.687.043
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.097.702.587	39.576.410.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.097.702.587	37.902.982.537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	45.957.400.558	37.692.529.494
Nguyên giá	222		1.005.479.292.434	988.287.079.659
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(959.521.891.876)	(950.594.550.165)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	140.302.029	210.453.043
Nguyên giá	228		2.357.758.133	2.357.758.133
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.217.456.104)	(2.147.305.090)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.673.427.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.673.427.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.505.704.526	135.856.050.155



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.835.149.744	67.535.532.824
I. Nợ ngắn hạn	310		65.455.237.744	60.756.053.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	4.494.687.241	5.945.586.813
2. Người mua trả tiền trước	312		232.804.869	49.966.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	2.066.223.288	113.240.953
4. Phải trả người lao động	314	V.10	33.453.145.482	28.853.422.756
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	4.061.953.217	4.985.590.323
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	149.406.000	149.406.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13	20.997.017.647	20.658.840.902
II. Nợ dài hạn	330		6.379.912.000	6.779.479.077
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	75.535.811
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	174.625.266
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	6.379.912.000	6.529.318.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.670.554.782	68.320.517.331
I. Vốn chủ sở hữu	410		40.749.690.227	40.718.845.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	34.271.000.000	34.271.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.271.000.000	34.271.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	6.478.690.227	5.552.748.262
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V.15	-	895.097.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		31.920.864.555	27.601.672.069
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.16	31.920.864.555	27.601.672.069
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.505.704.526	135.856.050.155

2004
CÔNG
H NHIÊN
TOÁN VÀ
NGHỆ
ẠI T
TP. H

Gia Lai, ngày 18 tháng 3 năm 2026

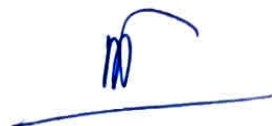


NGUYỄN TIẾN LINH
Phụ trách kế toán



NGUYỄN TÂN NGHĨA
Chủ tịch Hội đồng quản trị

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.835.149.744	67.535.532.824
I. Nợ ngắn hạn	310		65.455.237.744	60.756.053.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	4.494.687.241	5.945.586.813
2. Người mua trả tiền trước	312		232.804.869	49.966.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	2.066.223.288	113.240.953
4. Phải trả người lao động	314	V.10	33.453.145.482	28.853.422.756
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	4.061.953.217	4.985.590.323
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	149.406.000	149.406.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13	20.997.017.647	20.658.840.902
II. Nợ dài hạn	330		6.379.912.000	6.779.479.077
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	75.535.811
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	174.625.266
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	6.379.912.000	6.529.318.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.670.554.782	68.320.517.331
I. Vốn chủ sở hữu	410		40.749.690.227	40.718.845.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	34.271.000.000	34.271.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.271.000.000	34.271.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	6.478.690.227	5.552.748.262
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V.15	-	895.097.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		31.920.864.555	27.601.672.069
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.16	31.920.864.555	27.601.672.069
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.505.704.526	135.856.050.155



NGUYỄN TIẾN LINH
Phụ trách kế toán



NGUYỄN TÂN NGHĨA
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	191.514.228.493	165.170.451.297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	191.514.228.493	165.170.451.297
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	167.395.694.671	144.548.018.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.118.533.822	20.622.432.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	815.036.226	763.346.259
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	71.159.552	543.361.939
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.159.552	81.386.555
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	85.725.888	55.988.843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	14.102.277.908	10.919.070.105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.674.406.700	9.867.357.925
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.045.560.493	476.919.436
12. Chi phí khác	32		37.488.014	33.756.364
13. Lợi nhuận khác	40		1.008.072.479	443.163.072
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.682.479.179	10.310.520.997
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.09	2.423.059.534	2.140.078.881
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.259.419.645	8.170.442.116
18. Lãi cơ bản/ (suy giảm) trên cổ phiếu	70	VI.09	870	838

Gia Lai, ngày 18 tháng 3 năm 2026


NGUYỄN TIẾN LINH
Phụ trách kế toán



NGUYỄN TẤN NGHĨA
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.682.479.179	10.310.520.997
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.06, V.07	3.163.071.749	2.998.283.082
- Các khoản dự phòng	03		-	(23.417.500)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(824.416.658)	(1.046.346.259)
- Chi phí lãi vay	06	VI.04	71.159.552	81.386.555
- Các điều chỉnh khác	07		(549.000.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.543.293.822	12.320.426.875
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.009.643.207)	760.730.291
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.921.899.456)	308.160.578
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.677.588.947	6.786.846.325
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		60.247.702	1.879.491.110
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.04	(71.159.552)	(81.386.555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.09	(2.052.127.914)	(2.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.484.458.000	1.704.994.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.13	(6.143.184.935)	(2.406.042.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20		11.567.573.407	19.273.220.272
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.488.213.581)	(12.357.950.767)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22	VI.07	18.518.518	283.000.000
3. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		13.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27		714.723.898	667.140.780
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		(15.754.971.165)	(12.407.809.987)
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.12	(149.406.000)	(149.406.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.881.544.170)	(2.056.260.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40		(2.030.950.170)	(2.205.666.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.218.347.928)	4.659.744.285
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	54.404.041.292	49.744.297.007
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	48.185.693.364	54.404.041.292

Gia Lai, ngày 18 tháng 3 năm 2026


NGUYỄN TIẾN LINH
Phụ trách kế toán



NGUYỄN TẤN NGHĨA
Chu tịch Hội đồng quản trị



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty cổ phần Môi trường Bình Định (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - Dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt;
 - Thu gom, vận chuyển rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại, rác thải y tế;
 - Quét dọn và phun nước rửa đường. Dịch vụ vệ sinh trung tâm thương mại, văn phòng, trường học và các hộ gia đình;
 - Xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải, xử lý chất thải y tế;
 - Thông hút hầm cầu, hút bể phốt. Hút và xử lý bùn thải. Dịch vụ cho thuê nhà vệ sinh di động;
 - Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đô thị;
 - Quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ;
 - Tư vấn lập dự án đầu tư; tư vấn quản lý và điều hành dự án; tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm định kết quả đấu thầu;
 - Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo quan trắc, giám sát môi trường, đề án bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư, lập hồ sơ cấp phép xả thải, lập hồ sơ cấp phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại; Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường;
 - Tổ chức cứu hộ, cứu nạn trên bãi biển Quy Nhơn; quản lý hệ thống ngư cụ phòng tránh cá nhám; quản lý khu neo đậu thuyền;
 - Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp thoát nước và xử lý chất thải - Chi nhánh Công ty cổ phần Môi trường Bình Định	Tổ 20, khu vực 3, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai
Đội Dịch vụ sửa chữa và quản lý nghĩa trang	Tổ 11, Khu vực 7, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu và lợi nhuận năm nay tăng hơn so với năm trước do số lượng các hợp đồng cung cấp dịch vụ tăng hơn.

7. Người lao động

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 689 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được thành lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 08

Riêng hao mòn của tài sản cố định phục vụ hoạt động sự nghiệp (tài sản cố định khác) được hạch toán giảm nguồn hình thành nên tài sản đó.

5. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Thời gian khấu hao 10 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là sản do ngân sách cấp để thực hiện các hoạt động công cộng là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

Tài sản khác

Chi phí san lấp, san nền phát sinh để nhà máy xử lý và chế biến rác đi vào hoạt động do ngân sách bàn giao quản lý và vận hành thông qua nhận nợ vay bằng nguồn vốn ODA với thời gian khấu hao là 20 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng.

b. Chi phí trả trước dài hạn

Khoản chênh lệch tỷ giá thanh toán tiền chi trả nợ vay cho dự án nhà máy chế biến và xử lý rác thải được phân bổ vào dựa trên kết quả kinh doanh.

Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng.

9. **Vốn chủ sở hữu - quỹ**

- Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:
- Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
 - Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
 - Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo quy định Công ty.

10. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

- Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào (đối với tài sản) và tỷ giá bán ra (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2025:

	<u>Ngoại tệ</u>	<u>Tỷ giá mua</u>	<u>Tỷ giá bán</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	EUR	30.496 VND/EUR	31.595 VND/EUR



12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.02.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.240.270.707	753.671.556
Tiền gửi ngân hàng	40.945.422.657	47.650.369.736
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	48.185.693.364	54.404.041.292

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban quản lý Dịch vụ Công TP. Quy Nhơn	21.272.520.137	19.835.861.625
Các khách hàng khác	2.013.158.773	3.331.594.174
Cộng	23.285.678.910	23.167.455.799

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tạm ứng	391.855.204	272.117.291
Phải thu lãi tiền gửi	196.517.807	96.205.479
Phải thu khác	225.960.835	156.541.948
Cộng	814.333.846	524.864.718

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	2.517.313.688	2.089.729.293
Công cụ, dụng cụ	214.687.653	173.166.188
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.189.270.569	219.924.764
Thành phẩm	602.015.509	183.899.595
Hàng hóa	129.306.758	63.974.881
Cộng	8.652.594.177	2.730.694.721

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	90.837.596.869	38.363.058.074	94.422.217.849	268.372.728	764.395.834.139	988.287.079.659
Mua trong năm	-	-	6.785.105.470	30.316.667	254.000.000	7.069.422.137
Đầu tư xây dựng cơ bản	477.368.000	-	-	-	10.698.040.080	11.175.408.080
Thanh lý	(105.053.697)	-	-	-	(34.996.927)	(140.050.624)
Giảm khác	-	-	(21.681.818)	-	(890.885.000)	(912.566.818)
Số cuối năm	91.209.911.172	38.363.058.074	101.185.641.501	298.689.395	774.421.992.292	1.005.479.292.434
Trong đó:						
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	81.487.588.878	38.191.058.074	36.956.129.144	268.372.728	750.443.304.188	907.346.453.012
<i>Hư hỏng không sử dụng chờ thanh lý</i>	-	-	1.650.334.500	-	38.111.232	1.688.445.732
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	81.979.899.497	38.261.474.081	75.716.922.717	253.936.390	754.382.317.480	950.594.550.165
Khấu hao trong năm	435.620.676	23.100.000	2.596.816.015	18.646.988	88.888.070	3.163.071.749
Hao mòn tài sản ngân sách	3.204.063.354	17.953.466	620.059.945	-	2.275.277.021	6.117.353.786
Thanh lý	(105.053.697)	-	-	-	(25.858.841)	(130.912.538)
Giảm khác	-	-	-	-	(222.171.286)	(222.171.286)
Số cuối năm	85.514.529.830	38.302.527.547	78.933.798.677	272.583.378	756.498.452.444	959.521.891.876
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	8.857.697.372	101.583.993	18.705.295.132	14.436.338	10.013.516.659	37.692.529.494
Số cuối năm	5.695.381.342	60.530.527	22.251.842.824	26.106.017	17.923.539.848	45.957.400.558

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 9.867.930.000 VND và 0 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Quảng Ngãi - Bình Định (Xem Thuyết minh số V.14).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	80.362.000	1.285.100.000	992.296.133	2.357.758.133
Số cuối năm	80.362.000	1.285.100.000	992.296.133	2.357.758.133
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	80.362.000	1.285.100.000	-	1.365.462.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	80.362.000	1.285.100.000	781.843.090	2.147.305.090
Hao mòn tài sản ngân sách	-	-	70.151.014	70.151.014
Số cuối năm	80.362.000	1.285.100.000	851.994.104	2.217.456.104
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	210.453.043	210.453.043
Số cuối năm	-	-	140.302.029	140.302.029

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nhật Huy	-	1.513.207.000
Công ty TNHH Xây dựng Tân Thăng Bình	-	1.598.937.000
Công ty cổ phần ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	1.258.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	3.236.687.241	2.833.442.813
Cộng	4.494.687.241	5.945.586.813

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	113.240.953	10.660.823.790	(9.017.132.671)	1.756.932.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(61.640.404)	2.423.059.534	(2.052.127.914)	309.291.216
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(765.046.639)	757.662.252	(1.385.747.548)	(1.393.131.935)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	223.997.110	(223.997.110)	-
Các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Cộng	(713.446.090)	14.070.542.686	(12.684.005.243)	673.091.353

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở khoản mục "Thuế và các khoản phải thu Nhà nước" (Mã số 153).

• **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế suất thuế VAT được giảm 2% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP (ngày 31 tháng 12 năm 2024) có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP (ngày 30 tháng 6 năm 2025) có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

• **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem Thuyết minh số IV.10.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.682.479.179	10.310.520.997
Các khoản điều chỉnh để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	432.818.491	389.873.407
- Các khoản điều chỉnh giảm	432.818.491	389.873.407
	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	12.115.297.670	10.700.394.404
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.423.059.534	2.140.078.881

• **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

10. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho người lao động.

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

11. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cổ đông	2.230.975.830	2.056.260.000
Phải trả phải nộp khác	1.830.977.387	2.929.330.323
Cộng	4.061.953.217	4.985.590.323

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản vay dài hạn đến hạn trả Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Quảng Ngãi - Bình Định (xem Thuyết minh số V.14). Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	149.406.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(149.406.000)
Số kết chuyển	149.406.000
Số cuối năm	149.406.000

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiêu	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Tăng khác	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	17.630.909.437	3.062.401.518	202.740.000	(4.373.190.000)	16.522.860.955
Quỹ phúc lợi	2.378.419.936	2.510.887.072	1.404.000	(995.031.780)	3.895.679.228
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	649.511.529	703.929.090	-	(774.963.155)	578.477.464
Cộng	20.658.840.902	6.277.217.680	204.144.000	(6.143.184.935)	20.997.017.647

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Quảng Ngãi - Bình Định từ nguồn vốn ODA để xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hạng mục 3 - Quản lý chất thải rắn của Tiểu dự án vệ sinh môi trường TP. Quy Nhơn, thuộc Dự án vệ sinh môi trường cho các thành phố Duyên hải Việt Nam. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay (Xem Thuyết minh số V.06). Các khoản vay này bao gồm:

- Khoản vay 730.800.000 VND theo Quyết định số 1580/QĐ-CTUBND ngày 03/7/2009 của UBND tỉnh Bình Định. Thời hạn vay 20 năm, thời gian ân hạn 5 năm. Lãi suất 6,6 %/năm.
- Khoản vay 5.577.660.000 VND theo Quyết định số 3207/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND tỉnh Bình Định.
- Khoản vay 1.510.300.000 VND theo Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 12/6/2014 của UBND tỉnh Bình Định.

Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	6.529.318.000
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(149.406.000)
Số cuối năm	6.379.912.000

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	34.271.000.000	5.552.748.262	895.097.000	-	40.718.845.262
Tăng trong năm	-	-	10.280.314.000	-	10.280.314.000
Giảm trong năm	-	-	(11.175.411.000)	-	(11.175.411.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.259.419.645	9.259.419.645
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(2.056.260.000)	(2.056.260.000)
Trích quỹ trong năm	-	925.941.965	-	(7.203.159.645)	(6.277.217.680)
Số dư cuối năm	34.271.000.000	6.478.690.227	-	-	40.749.690.227

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.427.100	3.427.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.427.100	3.427.100
- Cổ phiếu phổ thông	3.427.100	3.427.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.427.100	3.427.100
- Cổ phiếu phổ thông	3.427.100	3.427.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 VND/cổ phiếu

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển

Bổ sung vốn đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Quyết định của Hội đồng quản trị.

16. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	27.601.672.069
Tài sản cố định được cấp trong năm	11.175.411.000
Nguồn kinh phí giảm trong năm (Hao mòn tài sản ngân sách)	(6.187.504.800)
Giảm khác	(668.713.714)
Số cuối năm	31.920.864.555

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động kinh doanh	23.584.422.251	22.554.897.339
Doanh thu hoạt động công ích	132.786.110.835	111.345.586.948
Doanh thu hoạt động thoát nước	35.143.695.407	31.269.967.010
Doanh thu thuần	191.514.228.493	165.170.451.297
2. Giá vốn	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động kinh doanh	20.352.741.064	20.823.379.137
Giá vốn hoạt động công ích	113.019.536.437	94.058.923.650
Giá vốn hoạt động thoát nước	34.023.417.170	29.665.715.957
Cộng	167.395.694.671	144.548.018.744
Chi tiết giá vốn đã cung cấp trong năm như sau:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	29.323.263.892	23.346.511.176
Chi nhân công trực tiếp	105.128.179.988	85.106.511.893
Chi phí sản xuất chung	38.346.167.136	36.355.870.687
Tổng chi phí sản xuất	172.797.611.016	144.808.893.756
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(4.969.345.805)	(193.599.292)
Chênh lệch thành phẩm	(418.115.914)	(67.275.720)
Xuất thành phẩm khác	(14.454.626)	-
Giá vốn đã cung cấp	167.395.694.671	144.548.018.744
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	67.002.259	68.529.832
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	748.033.967	694.816.427
Cộng	815.036.226	763.346.259
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	71.159.552	81.386.555
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	461.975.384
Cộng	71.159.552	543.361.939
5. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	-	6.978.452
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.620.444	20.152.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.105.444	20.820.975
Chi phí bằng tiền khác	-	8.037.000
Cộng	85.725.888	55.988.843

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.340.087.462	5.002.600.278
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	1.221.330.628	1.026.974.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.041.332	227.278.248
Thuế, phí và lệ phí	228.997.110	230.247.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.205.435.212	1.615.840.123
Chi phí khác	2.916.386.164	2.816.128.884
Cộng	14.102.277.908	10.919.070.105

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ TSCĐ thanh lý	18.518.518	283.000.000
Tài sản cố định được tặng	549.000.000	-
Xử lý công nợ	247.725.077	-
Thu hỗ trợ khắc phục bão lũ	185.000.000	-
Thu nhập khác	45.316.898	193.919.436
Cộng	1.045.560.493	476.919.436

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.686.284.757	36.836.248.920
Chi phí nhân công	117.911.097.325	94.489.270.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.163.071.749	2.998.283.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.354.870.933	13.886.441.961
Chi phí khác	8.870.290.048	7.573.707.912
Cộng	186.985.614.812	155.783.952.704

9. Lãi cơ bản/ (suy giảm) trên cổ phiếu

Lãi cơ bản/ (suy giảm) trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.259.419.645	8.170.442.116
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.277.217.680)	(5.297.137.904)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>(6.277.217.680)</i>	<i>(5.297.137.904)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.982.201.965	2.873.304.212
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.427.100	3.427.100
Lãi cơ bản/ (suy giảm) trên cổ phiếu	870	838

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được thông qua Hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.427.100	3.427.100
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.427.100	3.427.100

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch liên quan đến tài sản và các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản bằng nợ	1.292.037.000	321.105.000
Ứng trước tiền mua tài sản cố định	-	1.563.257.000
Tài sản cố định được tăng	549.000.000	-
Lãi tiền gửi phải thu	196.517.807	96.205.479
Cổ tức phải trả	2.230.975.830	2.056.260.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Năm 2013, Công ty đã ghi nhận khoản vay 5.577.660.000 VND theo Quyết định số 3207/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND tỉnh Bình Định (xem thuyết minh số V.14). Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Công ty vẫn chưa ký được hợp đồng vay với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Quảng Ngãi - Bình Định do chưa nhận được thông báo ghi thu - ghi chi của Bộ Tài chính về khoản vay này. Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Quảng Ngãi - Bình Định đã gửi các công văn số 1658/NHPT-VNN ngày 05/10/2021, số 53/NHPT-VNN ngày 12/01/2022, số 1472/NHPT-VNN ngày 27/10/2022, số 680/NHPT-VNN ngày 26/4/2024 và số 127/NHPT-VNN ngày 20/01/2025 nhưng đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi từ Bộ Tài chính.

Do khoản vay này chưa có hợp đồng vay ký với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Quảng Ngãi - Bình Định nên Công ty chưa thể chi trả nợ gốc vay cũng như ghi nhận và chi trả chi phí lãi vay. Khoản nợ chi phí lãi vay có thể phát sinh và Công ty phải chi trả ước tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 4.417.506.720 VND (thông báo lãi suất vay 6,6%/năm theo Quyết định số 3207/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND tỉnh Bình Định).

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Thành viên quản lý chủ chốt</i>		
Cổ tức phải trả	441.507.000	439.399.200

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chỉ còn nợ phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thành viên quản lý chủ chốt (cổ tức)	441.507.000	439.399.200
Cộng nợ phải trả	441.507.000	439.399.200

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, phụ cấp và bảo hiểm	4.282.677.388	2.510.800.138

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty chỉ gồm Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai - Cổ đông sở hữu 51% vốn điều lệ.

Trong năm, Công ty phát sinh nghiệp vụ với Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức phải trả	1.048.692.600	1.048.692.600

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư nợ phải trả với Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai như sau:

	Năm nay	Năm trước
Phải trả cổ tức	1.048.692.600	1.048.692.600
Cộng nợ phải trả	1.048.692.600	1.048.692.600



3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Gia Lai, ngày 18 tháng 3 năm 2026


NGUYỄN TIẾN LINH
Phụ trách kế toán




NGUYỄN TẤN NGHĨA
Chủ tịch Hội đồng quản trị